

Số: M7 /QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 của Sở
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5568/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC_(Quyển).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU GIAO DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-SNN ngày 08 tháng 02 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện dự toán năm 2021	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm đã giao
I	Số thu phí, lệ phí	24.871	24.871	18.701	75,19
1	Lệ phí	50	50	9	18,00
2	Phí	24.821	24.821	18.692	75,31
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
*	Chi quản lý hành chính	22.152	22.152	16.719	75,47
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.152	22.152	16.719	
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 theo quy định</i>	8.861	8.861		
	<i>Chi tiết theo từng đơn vị</i>				
	-Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	63	63		
	- Chi cục Chăn nuôi và Thú y	8.432	8.432		
	- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	190	190		
	- Chi cục Thủy Lợi	54	54		
	- Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	122	122		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1	Lệ phí				
2	Phí	22.152	22.152	16.719	75,47
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.719	2.719	2.070	76,13
1	Lệ phí	50	50	9	18,00
2	Phí	2.669	2.669	2.061	77,22



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Kèm theo Quyết định số 113 /QĐ-SNN ngày 08 tháng 02 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng DT năm 2021 được sử dụng	Số dư năm 2020 chuyển sang	Dự toán năm 2021 sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán năm 2021	Dự toán dư chưa sử dụng	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm đã giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.929.954.256.237	34.641.256.237	1.895.313.000.000	1.896.815.076.237	33.139.180.000	1.722.850.861.931	207.103.394.306	90,83
1	Chi quản lý hành chính	202.632.784.567	11.246.784.567	191.386.000.000	202.191.784.567	441.000.000	189.598.031.685	13.034.752.882	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	165.990.784.567	11.246.784.567	154.744.000.000	165.990.784.567		155.928.652.524	10.062.132.043	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	83.847.000.000		83.847.000.000	83.847.000.000		83.847.000.000		
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	6.067.000.000		6.067.000.000	6.067.000.000				
	Chi khác ngoài lương	82.143.784.567	11.246.784.567	70.897.000.000	82.143.784.567		72.081.652.524	10.062.132.043	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	7.420.000.000		7.420.000.000	7.420.000.000				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.642.000.000		36.642.000.000	36.201.000.000	441.000.000	33.669.379.161	2.972.620.839	
*	Chi nghiệp vụ	22.646.000.000		22.646.000.000	22.205.000.000	441.000.000	21.157.198.307	1.488.801.693	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	6.913.000.000		6.913.000.000	6.913.000.000		6.250.362.522	662.637.478	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.083.000.000		7.083.000.000	7.083.000.000		6.261.818.332	821.181.668	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.715.350.471.670	13.952.471.670	1.701.398.000.000	1.682.652.291.670	32.698.180.000	1.523.890.590.446	191.459.881.224	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	128.087.303.670	5.331.303.670	122.756.000.000	128.045.303.670	42.000.000	121.017.961.402	7.069.342.268	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	75.593.000.000		75.593.000.000	75.551.000.000	42.000.000	74.105.826.761	1.487.173.239	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện CCTL	9.583.000.000		9.583.000.000	9.583.000.000				
	Chi khác ngoài lương	52.494.303.670	5.331.303.670	47.163.000.000	52.494.303.670		46.912.134.641	5.582.169.029	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	4.004.000.000		4.004.000.000	4.004.000.000				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.587.263.168.000	8.621.168.000	1.578.642.000.000	1.554.606.988.000	32.656.180.000	1.402.872.629.044	184.390.538.956	
*	Chi nghiệp vụ	1.226.350.000.000		1.226.350.000.000	1.193.693.820.000	32.656.180.000	1.087.508.263.044	138.841.736.956	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	10.478.000.000		10.478.000.000	10.478.000.000		10.292.676.000	185.324.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	350.435.168.000	8.621.168.000	341.814.000.000	350.435.168.000		305.071.690.000	45.363.478.000	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	495.000.000		495.000.000	495.000.000		323.960.000	171.040.000	
4	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan QLNN TP Hà Nội năm 2021: 100-103	11.476.000.000	9.442.000.000	2.034.000.000	11.476.000.000		9.038.279.800	2.437.720.200	
5	Kinh phí tính giảm biên chế (loại 430, khoản 436)								

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Kèm theo Quyết định số 117/QĐ-SNN ngày 08 tháng 02 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng DT năm 2021 được sử dụng	Số dư năm 2020 chuyển sang	Dự toán năm 2021 sau điều chỉnh	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán năm 2021	Dự toán dư chưa sử dụng	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm đã giao
	Tổng cộng	1.929.954.256.237	34.641.256.237	1.895.313.000.000	1.896.815.076.237	33.139.180.000	1.722.850.861.931	207.103.394.306	90,83
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	47.181.979.552	1.694.979.552	45.487.000.000	46.710.979.552	471.000.000	41.903.086.033	5.278.893.519	89,71
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.285.230.789	31.230.789	10.254.000.000	10.285.230.789		9.751.826.428	533.404.361	94,81
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	202.645.632.030	5.425.632.030	197.220.000.000	202.645.632.030		194.054.883.559	8.590.748.471	95,76
4	Chi cục Phòng, chống thiên tai	101.922.000.000	365.000.000	101.557.000.000	101.922.000.000		99.556.487.200	2.365.512.800	97,68
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	105.406.300.493	3.380.300.493	102.026.000.000	105.406.300.493		100.264.335.375	5.141.965.118	95,12
6	Chi cục Thủy sản	22.082.966.903	190.966.903	21.892.000.000	22.082.966.903		18.051.337.543	4.031.629.360	81,74
7	Chi cục Thủy lợi	10.328.000.000	50.000.000	10.278.000.000	10.328.000.000		9.808.553.086	519.446.914	94,97
8	Chi cục Phát triển nông thôn	24.912.466.000	4.466.000	24.908.000.000	19.712.466.000	5.200.000.000	16.132.126.138	8.780.339.862	81,84
9	Chi cục Kiểm lâm	76.357.208.800	9.546.208.800	66.811.000.000	76.357.208.800		71.178.788.630	5.178.420.170	93,22
10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	34.744.000.000		34.744.000.000	34.744.000.000		30.281.738.046	4.462.261.954	87,16
11	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	57.363.515.779	664.515.779	56.699.000.000	57.363.515.779		41.107.894.565	16.255.621.214	71,66
12	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	106.940.331.402	2.242.331.402	104.698.000.000	86.628.331.402	20.312.000.000	72.296.159.762	34.644.171.640	83,46
13	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	18.927.828.000	245.828.000	18.682.000.000	18.927.828.000		18.400.452.511	527.375.489	97,21
14	Trung tâm Khuyến nông	70.021.093.489	1.394.093.489	68.627.000.000	64.426.093.489	5.595.000.000	58.836.573.612	11.184.519.877	91,32
15	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới Hà Nội	22.992.000.000	115.000.000	22.877.000.000	22.992.000.000		21.906.687.120	1.085.312.880	95,28
16	Ban Quản lý và Dịch vụ thủy lợi	601.596.000.000	188.000.000	601.408.000.000	601.596.000.000		552.356.688.868	49.239.311.132	91,82
17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	22.715.535.000	81.535.000	22.634.000.000	22.715.535.000		22.433.086.600	282.448.400	98,76
18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	32.229.000.000	400.000.000	31.829.000.000	31.522.000.000	707.000.000	29.224.054.855	3.004.945.145	92,71
19	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	343.591.168.000	8.621.168.000	334.970.000.000	343.591.168.000		298.448.282.000	45.142.886.000	86,86
20	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	17.712.000.000		17.712.000.000	16.857.820.000	854.180.000	16.857.820.000	854.180.000	100,00

